

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	7,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	9.4%	12.5%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

1.98

(Ba2)

Cảnh báo

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

1.69

(Ba3)

Cảnh báo

2023

DT thuần

2,262

tỷ VNĐ

YoY  
▲ 461  
▲ 25.6%

2023

LN sau thuế

21.1

tỷ VNĐ

YoY  
▲ 3.70  
▲ 20.7%

2023

ROE

4.4%

+/- YoY  
▲ 0.8%

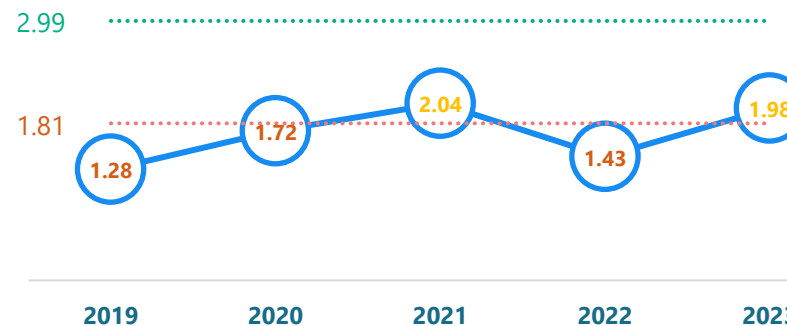
2023

ROA

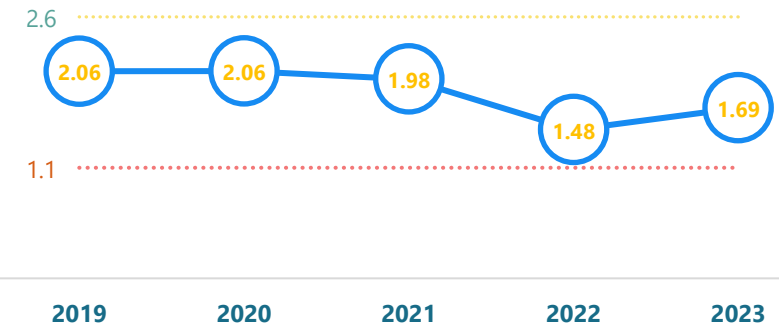
1.3%

+/- YoY  
▲ 0.2%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SD5** năm **2023** đạt **1.98**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.43). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

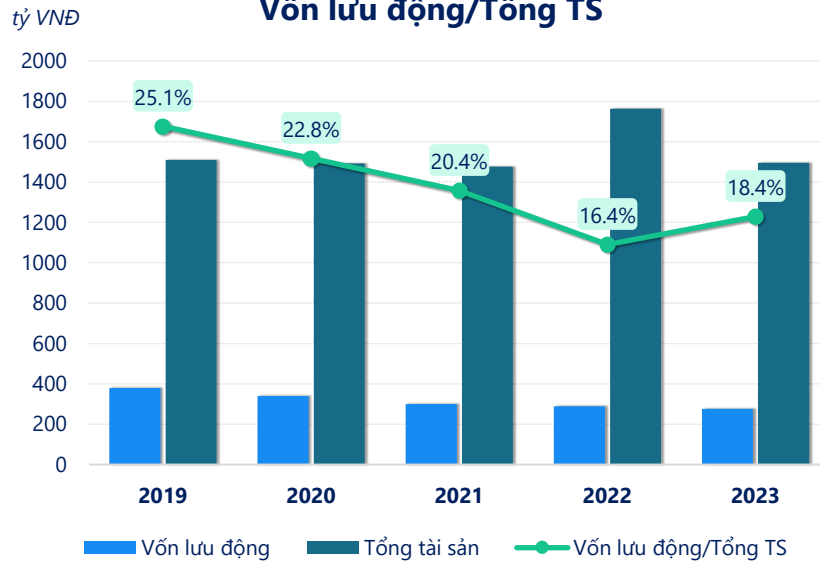
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SD5** năm **2023** đạt **1.69**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2023**, **SD5** ghi nhận doanh thu thuần **2,262** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.05** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.6%** và **tăng 20.7%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.42%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

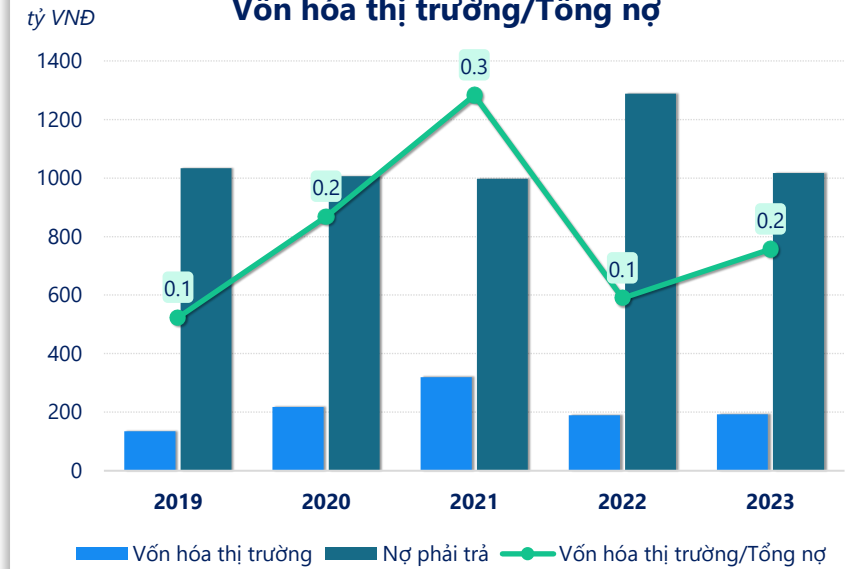


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

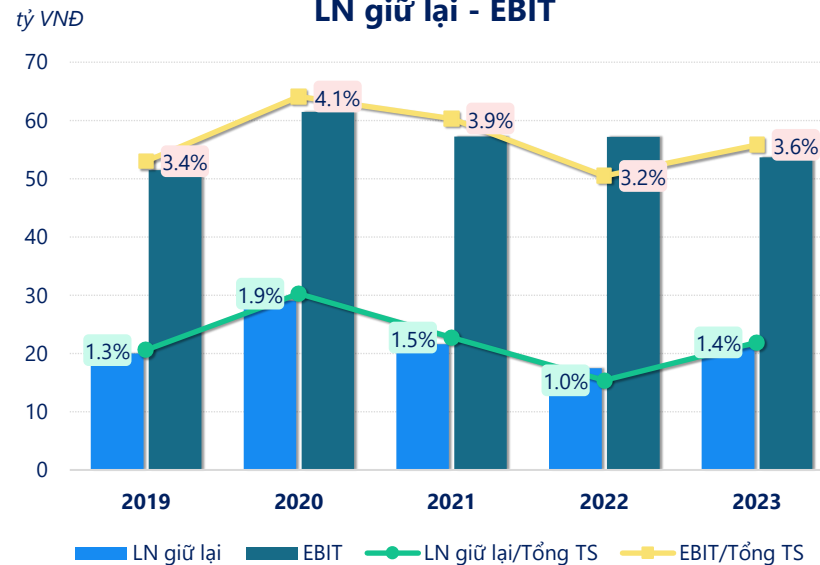
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.19 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

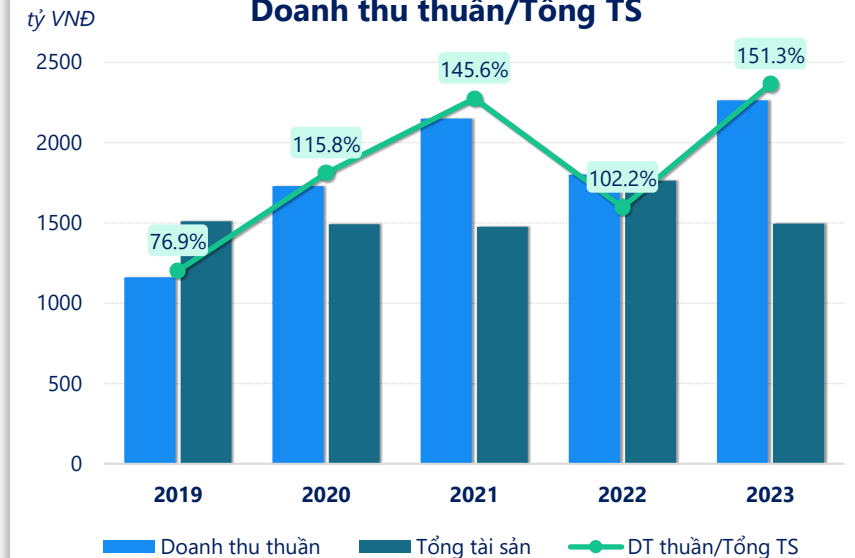
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,495</b>	<b>1,763</b>	<b>-15.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,164</b>	<b>1,448</b>	<b>-19.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	86.9	167	-48.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	666	744	-10.5%
Hàng tồn kho	349	472	-26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	61.8	65.0	-4.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>331</b>	<b>314</b>	<b>5.4%</b>
Phải thu dài hạn	222	164	35.3%
Tài sản cố định	78.0	98.3	-20.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.09	6.01	-98.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>31.5</b>	<b>46.2</b>	<b>-31.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,017</b>	<b>1,288</b>	<b>-21.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>888</b>	<b>1,160</b>	<b>-23.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.9	311	-78.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	150	165	-9.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>129</b>	<b>128</b>	<b>0.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	16.1	25.1	-35.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>478</b>	<b>474</b>	<b>0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>478</b>	<b>474</b>	<b>0.8%</b>
Vốn điều lệ	260	260	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,161</b>	<b>1,728</b>	<b>2,148</b>	<b>1,801</b>	<b>2,262</b>
Giá vốn hàng bán	1,091	1,649	2,071	1,718	2,192
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>70.9</b>	<b>78.6</b>	<b>76.5</b>	<b>82.4</b>	<b>69.8</b>
Doanh thu HĐTC	14.4	34.7	39.9	44.4	113
Chi phí TC	30.1	51.1	65.0	79.7	119
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>25.8</b>	<b>22.6</b>	<b>25.9</b>	<b>31.2</b>	<b>22.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	31.6	34.2	33.2	23.3	36.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>23.6</b>	<b>28.1</b>	<b>18.1</b>	<b>23.8</b>	<b>27.5</b>
Lợi nhuận khác	2.11	10.7	13.2	2.23	3.29
<b>LN trước thuế</b>	<b>25.7</b>	<b>38.9</b>	<b>31.3</b>	<b>26.0</b>	<b>30.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>20.0</b>	<b>29.0</b>	<b>21.6</b>	<b>17.4</b>	<b>21.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>20.0</b>	<b>29.0</b>	<b>21.6</b>	<b>17.4</b>	<b>21.1</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.5	2.75	-74.0	221	203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.86	-11.8	16.5	-8.25	-4.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.0	28.5	8.90	-67.2	-278
Tiền đầu kỳ	90.5	49.0	68.3	18.9	167
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-41.4</b>	<b>19.4</b>	<b>-48.5</b>	<b>145</b>	<b>-79.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.16	-0.86	2.61	-0.38
Tiền cuối kỳ	49.0	68.3	18.9	167	86.9